FireAnt

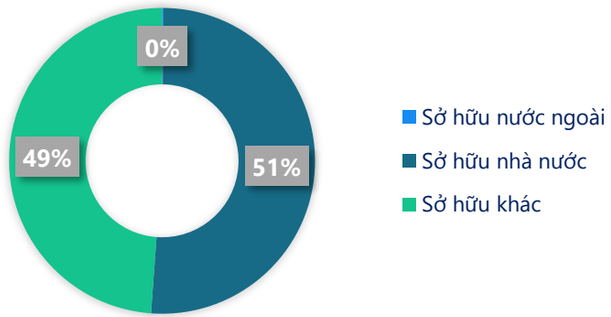
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3 (UPCOM: HU3)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

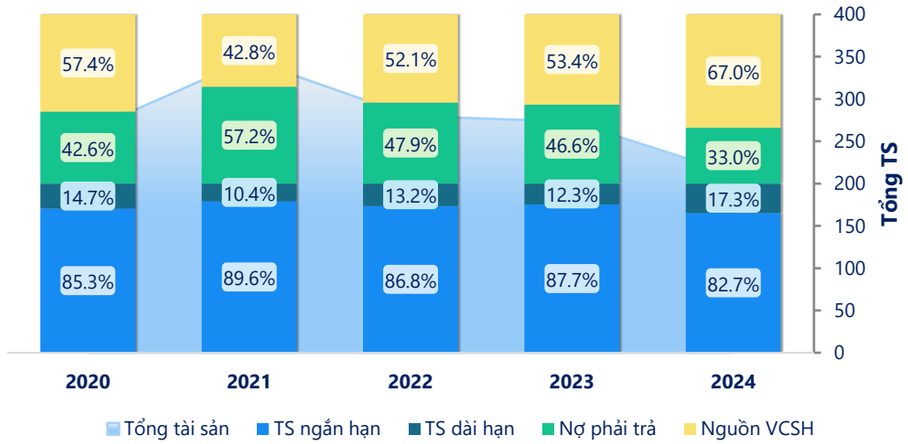
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,100
SL cổ phiếu LH	9,999,944
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,285
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	142
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HU3		2.9%	2.9%	-5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



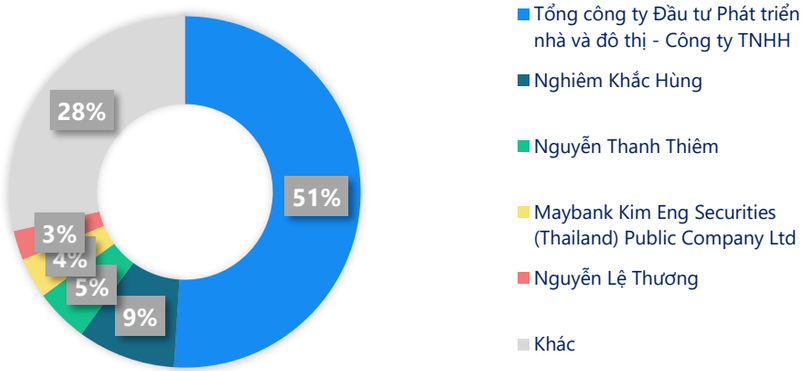
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HU3** năm 2024 đạt **211.9** tỷ đồng, giảm **22.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

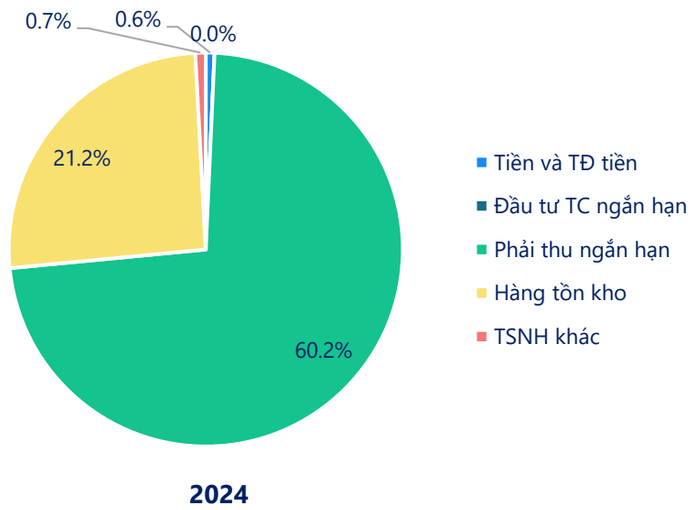


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.15%.

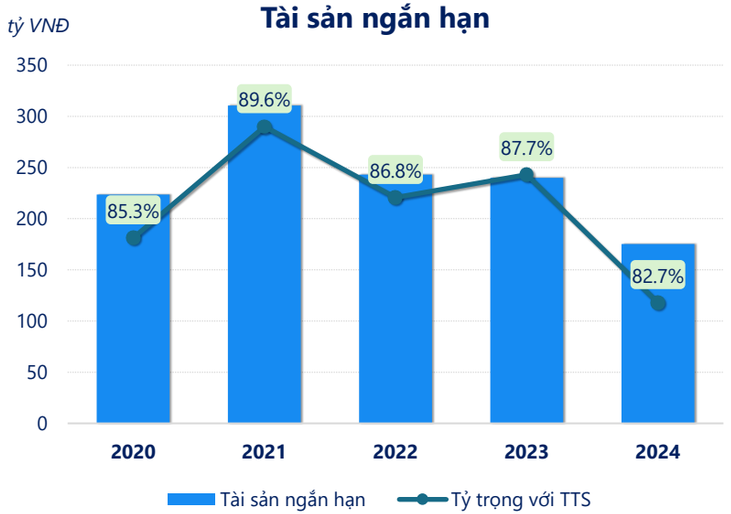
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nghiêm Khắc Hùng nắm giữ 9.02% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thanh Thiêm nắm giữ 4.93%.

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3 (UPCOM: HU3)

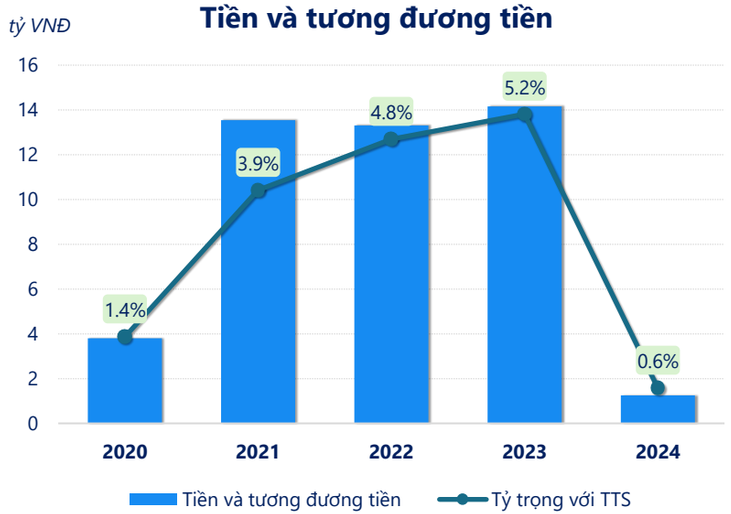
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



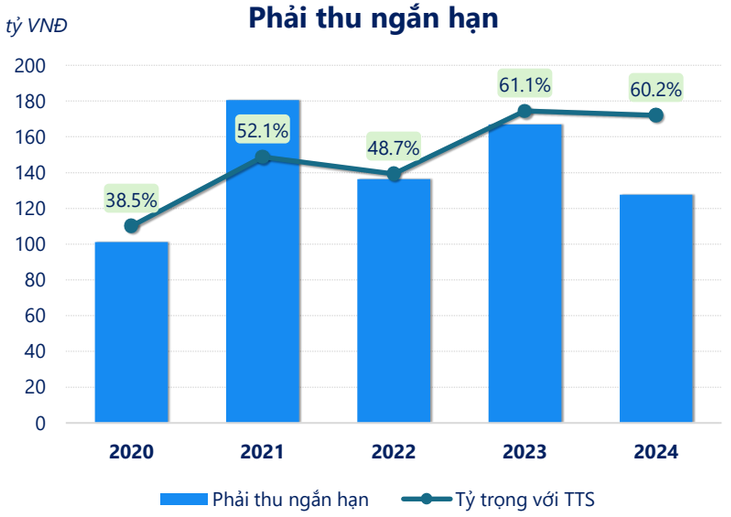
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HU3 năm 2024 giảm **26.9%** so với năm trước, đạt **175.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

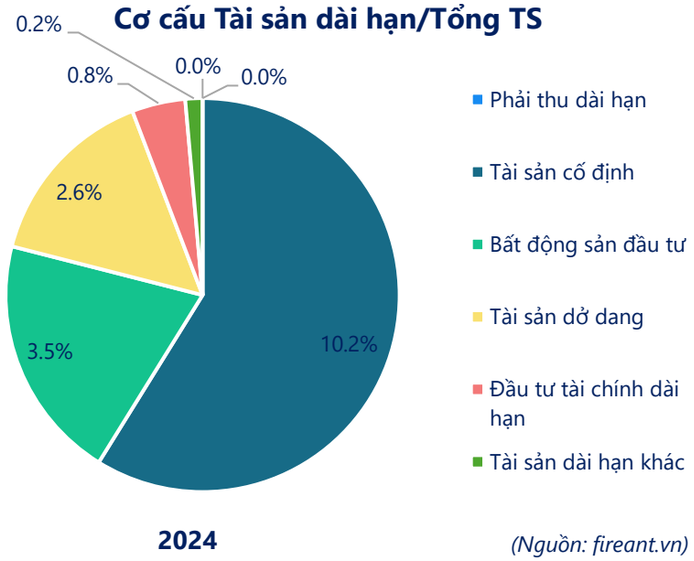


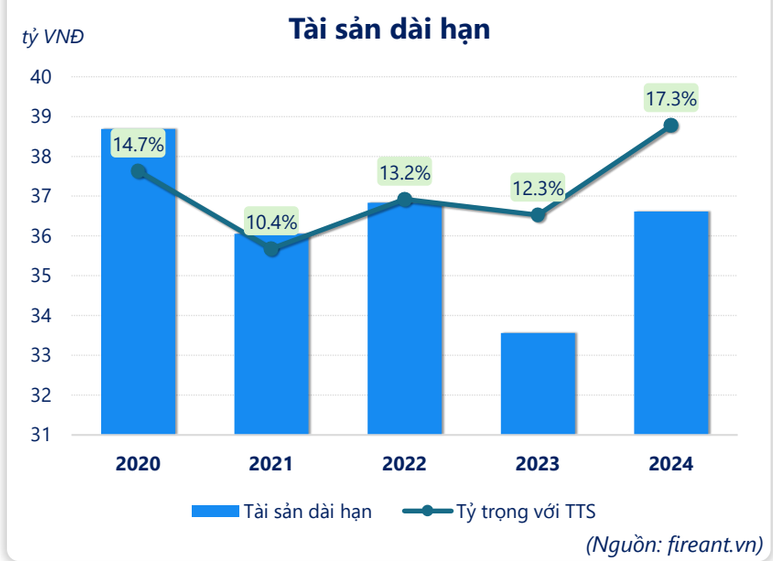
Hàng tồn kho

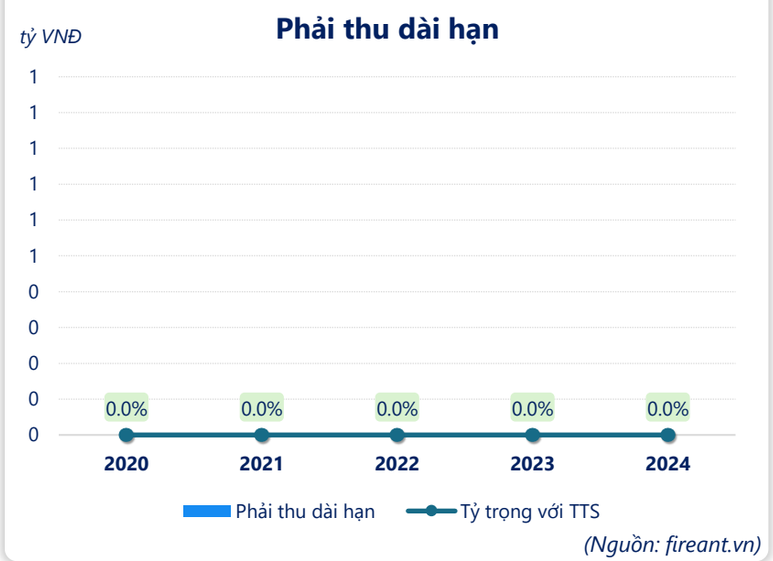


Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3 (UPCOM: HU3)

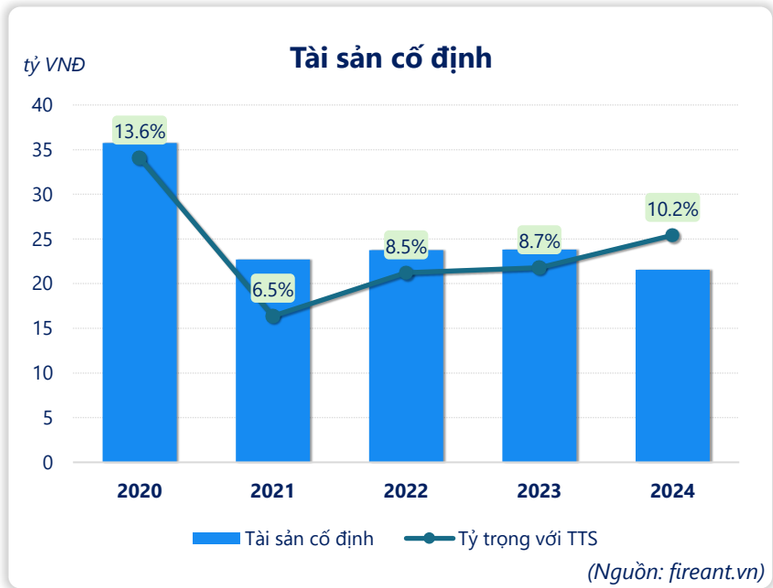


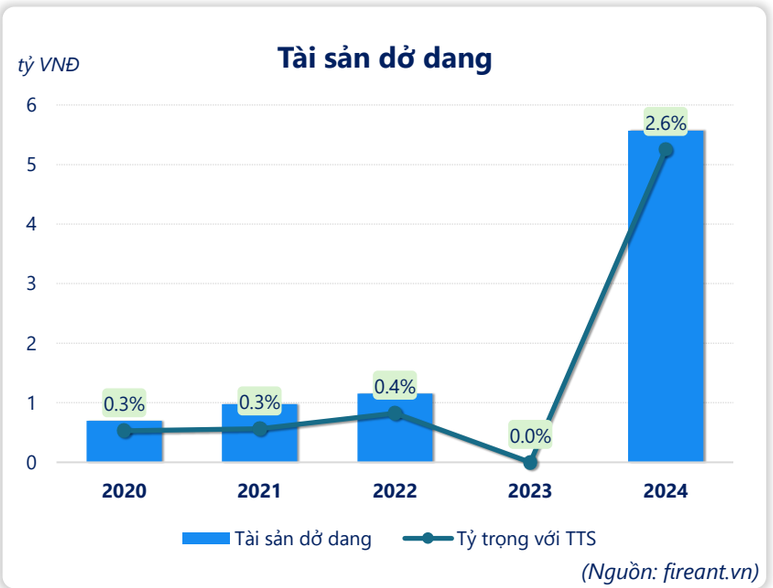




Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.09%** so với năm trước và đạt **36.62** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.48%.

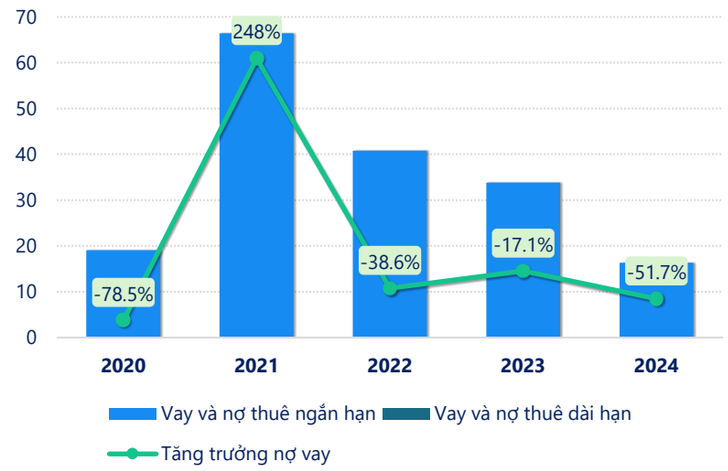
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



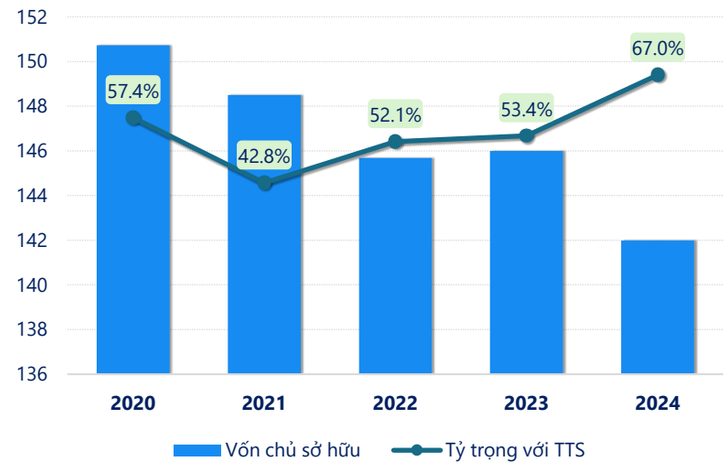


CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3 (UPCOM: HU3)

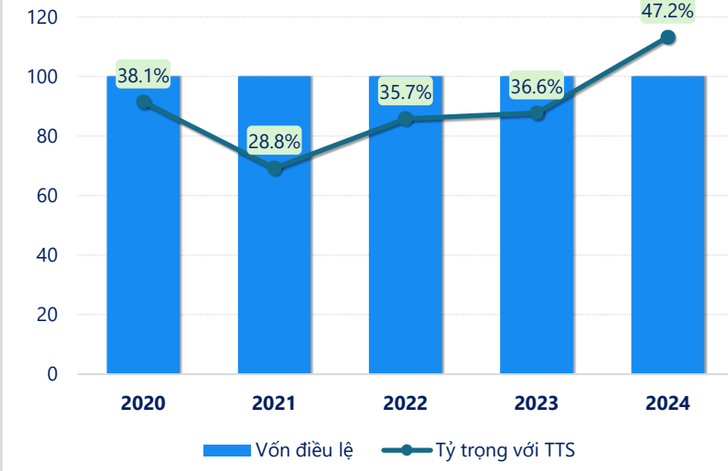
Nợ vay



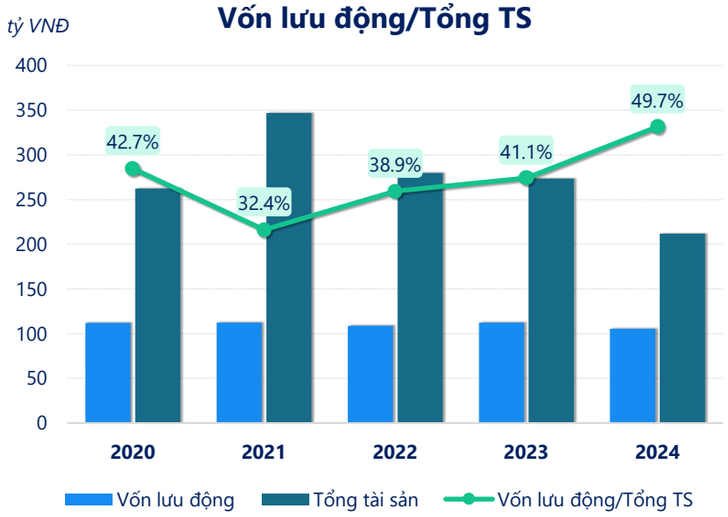
Vốn chủ sở hữu



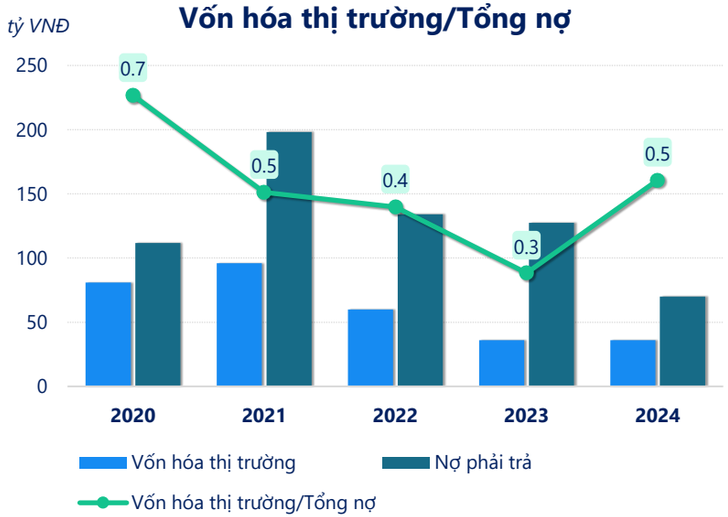
Vốn điều lệ



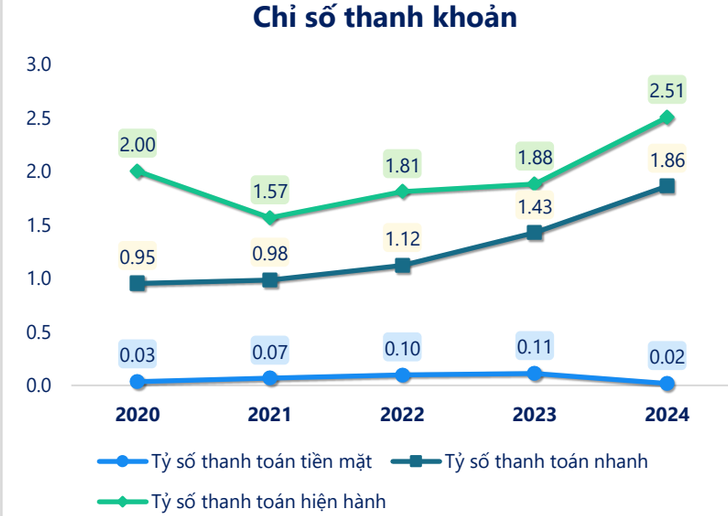
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3 (UPCOM: HU3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**212**	**273**	**-22.5%**
Tài sản ngắn hạn	175	240	-26.9%
Tiền và tương đương tiền	1.25	14.2	-91.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	128	167	-23.6%
Hàng tồn kho	45.0	58.0	-22.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.49	0.64	133%
Tài sản dài hạn	**36.6**	**33.6**	**9.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.5	23.8	-9.6%
Bất động sản đầu tư	7.38	7.56	-2.4%
Tài sản dở dang	5.57	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.61	1.61	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.52**	**0.57**	**-9.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.0	127	-45.1%
Nợ ngắn hạn	**70.0**	**127**	**-45.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.3	33.8	-51.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.37	14.0	-61.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**146**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**146**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	100.0	100.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**119**	**155**	**198**	**109**	**85.7**
Giá vốn hàng bán	102	140	183	96.7	79.2
Lợi nhuận gộp	**16.9**	**15.2**	**14.7**	**12.3**	**6.55**
Doanh thu HĐTC	0.69	0.61	5.76	0.96	0.03
Chi phí TC	4.30	1.41	8.63	4.29	1.41
Chi phí lãi vay	**4.30**	**1.41**	**8.63**	**4.58**	**1.41**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.92	1.17	0.49	0	0
Chi phí QLDN	12.2	12.7	11.4	9.02	9.39
LN thuần từ HĐKD	**-0.80**	**0.47**	**-0.02**	**-0.08**	**-4.23**
Lợi nhuận khác	2.55	0.56	0.66	0.50	0.37
LN trước thuế	**1.75**	**1.02**	**0.64**	**0.42**	**-3.86**
Lợi nhuận sau thuế	**1.43**	**0.66**	**0.48**	**0.32**	**-3.86**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.43**	**0.66**	**0.48**	**0.32**	**-3.86**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.2	-37.6	29.0	9.00	10.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.69	-0.01	-3.58	-1.19	-5.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.7	47.3	-25.6	-6.97	-17.5
Tiền đầu kỳ	38.7	3.80	13.5	13.3	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.9**	**9.73**	**-0.22**	**0.85**	**-12.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.80	13.5	13.3	14.2	1.25

Powered by Infographic